

# Một số ý kiến về phương pháp và nguồn số liệu ĐỂ TÍNH CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP GDP Ở CẤP TỈNH

Nguyễn Xuân Tuấn\*

Quyết định số 840/QĐ-TCTK ngày 30/7/2007 của Tổng cục Thống kê về việc sử dụng hệ thống chỉ số giá để tính GDP theo giá so sánh là một bước tiến mới về phương pháp chế độ thống kê. Thực hiện được phương pháp này hy vọng sẽ nâng cao được chất lượng của chỉ tiêu GDP cấp tỉnh, trước hết nó phản ánh đúng xu hướng phát triển cả về tổng số và cơ cấu các thành phần, cả về logic các mối liên quan với các chỉ tiêu kinh tế khác, đồng thời, một hệ quả tất yếu sẽ đạt được là giảm thiểu mức độ chênh lệch kết quả tính GDP giữa trung ương và các địa phương.

Thái Bình cũng như các tỉnh khác đã tính GDP theo phương pháp chỉ số giá được 2 năm, trong đó, năm 2006 là năm đệm để có thể so sánh năm 2007 với GDP theo giá so sánh 2005.

Tuy chưa có nghiên cứu sâu và thông tin phản hồi về Tổng cục Thống kê cả về phương pháp tính toán và phương pháp thu thập thông tin dữ liệu, nhưng rất cần thiết có sự trao đổi để sớm đưa phương pháp này thống nhất sử dụng trong cả nước. Vấn đề nổi cộm nhất là có sự chênh lệch đáng kể khi tính tốc độ tăng trưởng GDP theo giá so sánh bằng 2 phương pháp (tính theo phương pháp dùng giá cố định năm 1994 và tính theo phương pháp sử dụng hệ thống chỉ số giá). Sự khác biệt quá mức bình thường kết quả giữa 2 phương

pháp, tức là có sự đánh giá khác nhau về cùng một sự kiện kinh tế, thực sự khiến cho chúng ta, những nhà thống kê không thể yên tâm.

Cần thiết phải nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này vừa để đánh giá tính ưu việt của phương pháp mới, vừa để góp phần từng bước hoàn thiện phương pháp này. Tuy nhiên, đây là một vấn đề phức tạp, 3 khu vực kinh tế lại có đặc điểm riêng rất khác nhau, nên bài viết này xin hạn chế phạm vi trong sản xuất nông nghiệp của khu vực I. Hy vọng một dịp khác sẽ nói về các khu vực II và khu vực III.

## I. Tìm hiểu về mức độ và nguyên nhân sai lệch giữa 2 phương pháp

Kết quả tính giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Bình năm 2007 theo 2 phương pháp:

	Theo giá cố định 1994		Theo giá so sánh 2005 bằng PP chỉ số giá	
	GTSX (tỉ.đ)	% So với 2006	GTSX (tỉ.đ)	% So với 2006
Nông nghiệp	4877	102,9	7311	98,2
Trồng trọt	3144	100,2	4846	99,6
Chăn nuôi	1584	109,2	2250	95,3
Dịch vụ	149		216	100,9

4,7% là mức độ chênh lệch về tốc độ phát triển GTSX ngành nông nghiệp bởi 2 cách tính là quá lớn, thậm chí còn ngược chiều nhau: từ -1,8% lên 2,9%. Có vấn đề gì đó trong mỗi phương pháp cần thiết phải làm rõ.

- Phương pháp tính theo hệ thống giá cố định năm 1994 có ưu điểm là căn cứ vào số lượng, cơ

cấu sản phẩm và đơn giá của chúng để tính giá trị. Chúng ta có bảng giá rất chi tiết hơn 8500 danh mục điểm sản phẩm, khi đã xác định được số lượng sản phẩm thì giá trị của nó tất nhiên được xác định. Vì vậy, sự sai lệch trong tính toán sẽ ít xảy ra, nếu có chỉ là sự vận dụng đơn giá đối với những sản phẩm không có trong bảng giá cố định, chắc chắn không làm sai lệch nhiều.

**Nhược điểm của phương pháp này là:**

Thứ nhất, bảng giá cố định năm 1994 thực chất là đơn giá thực tế của năm 1994, nó chứa đựng đặc điểm riêng của thị trường năm đó nên cũng chứa đựng không ít sự bất hợp lý trong nó. Ví dụ: Đơn giá khoai tây giống là 8000 đ/kg, gấp 2,7 lần giá 1 kg thóc giống nguyên chủng, khoai tây thực phẩm 2500 đ/kg, gấp 1,56 lần giá 1kg thóc thối,... Ở Thái Bình hầu hết khoai tây được sản xuất ở vụ đông (một vụ tăng thêm ngoài 2 vụ lúa) năng suất bình quân 160 tạ/ha, giá trị đạt 40 triệu đồng, gấp hơn 2 lần giá trị 12-13 tấn thóc của 2 vụ chính. Vì thế sự tăng, giảm sản lượng khoai tây đã làm tăng, giảm mạnh giá trị sản xuất của nhiều địa phương của Thái Bình, có lúc làm cho việc đánh giá, nhận định sai bản chất.

Thứ hai, đơn giá các loại sản phẩm sau thời kỳ dài 10-15 năm không giống nhau về động thái (*chiều biến động và mức độ biến động*), mặt khác, bản thân mỗi sản phẩm cũng không còn nguyên là nó nữa mà nó đã được đổi mới về chất do áp dụng khoa học công nghệ mới, khiến cho khi tính giá trị sản xuất của những năm gần đây theo giá cố định 1994 không phản ánh được bản chất biến động của nền kinh tế.

Thứ ba, trong các kết quả tính GDP hàng năm, tỉ lệ chi phí trung gian so với GTSX hầu như không thay đổi giữa các năm, trồng trọt gần 29%, chăn nuôi gần 48%, kể cả những năm bị thiên tai, có dịch bệnh, số lượng sản phẩm bị giảm đi trong khi

chi phí sản xuất tăng thêm. Vì thế, giá trị tăng thêm luôn luôn có tình trạng cao hơn thực tế.

- Phương pháp sử dụng chỉ số giá để tính chỉ số phát triển của GTSX và GDP có ưu điểm là:

Thứ nhất, tận dụng được mối quan hệ giữa GTSX theo giá thực tế với chỉ số phát triển GDP theo giá so sánh và các chỉ số giá PPI, CPI. Vì thế, việc tính GTSX, giá trị tăng thêm theo giá thực tế được chú ý nâng cao chất lượng hơn trước. Nếu có bảng giá chi tiết như bảng giá cố định năm 1994 thì việc tính GTSX theo giá thực tế bảo đảm được chất lượng cao.

Thứ hai, theo phương pháp này, chi phí trung gian theo giá so sánh được tính từ tỉ lệ chi phí trung gian so với GTSX theo giá thực tế của cùng thời kỳ. Đây là phương pháp có tính thực tế hơn phương pháp tính cũ, tuy nhiên sẽ có nhiều khó khăn trong việc thu thập thông tin để xác định tỉ lệ chi phí sản xuất hàng năm, rất dễ tùy tiện đi theo con đường cũ.

Có những khó khăn mới trong khi sử dụng phương pháp này:

Các cuộc điều tra giá hàng năm không có khả năng cung cấp bảng giá chi tiết như bảng giá cố định năm 1994. Cả nước chỉ điều tra 572 sản phẩm để xác định chỉ số giá bán của người sản xuất (Bảng giá cố định 1994 có hơn 8500 danh mục sản phẩm), hơn nữa, dù đã có bảng giá thì việc sử dụng nó một cách khoa học cũng không đơn giản, có nhiều vấn đề cần phải bàn. Ví dụ ở miền bắc: Thóc vụ xuân phải được tính giá trị cho 6 tháng đầu năm (vì phải tính GTSX và GDP cho 6 tháng đầu năm), vấn đề là đơn giá thóc vụ xuân tính theo giá bán của người sản xuất của thời kỳ nào, có nhiều cách lựa chọn: giá bình quân 6 tháng đầu năm, giá bình quân quý I, giá bình quân quý II? Rõ ràng không thể sử dụng giá bình quân quý I vì đã thu hoạch đầu mà có giá bán? Còn sử dụng giá bình quân quý II,

giá bình quân 6 tháng, giá bình quân cả năm cũng chỉ là gạo. Ngoài ra, một khó khăn nữa là sẽ không bảo đảm kịp thời bằng giá thực tế để phục vụ việc tính toán GTSX theo giá thực tế.

Trong kết quả tính thử trên đây hầu hết là tính theo giá bình quân cả năm, đó là một trong các nguyên nhân gây ra sự chênh lệch kết quả giữa các phương pháp. Để đơn giản hoá, hãy tính thử GTSX cho 1 sản phẩm lúa:

	Đơn vị tính	2006	2007	2007/2006 (%)
Sản lượng thóc	Nghìn tấn	1079,6	1014,7	93,99
Giá trị tính theo:				
* Đơn giá CĐ 1994	Tỉ đồng	1727,4	1623,5	93,99
* Đơn giá thực tế tại Thái Bình <sup>(1)</sup>	"	3135,2	3435,8	109,59
Đưa về giá năm 2005	"	2778,0	26107,9	93,98
* Đơn giá thực tế vùng <sup>(2)</sup>	"	3054,6	3271,3	107,09
Đưa về giá năm 2005	"	2989,7	2825,7	94,51

<sup>(1)</sup> Đơn giá bình quân năm do Cục Thống kê Thái Bình điều tra: Năm 2005 là 2573 đ/kg, năm 2006 là 2904 đ/kg, năm 2007 là 3386 đ/kg, chỉ số giá so với năm 2005 của 2 năm là 112,86% và 131,60%.

<sup>(2)</sup> Đơn giá bình quân năm vùng Đồng bằng sông Hồng do Tổng cục Thống kê quy định: Năm 2006 là 2829 đ/kg, năm 2007 là 3224 đ/kg, chỉ số giá so với năm 2005 của 2 năm là 102,17% và 115,77%.

Từ đó tính được chỉ số phát triển GTSX thóc năm 2007 so với 2006:

- Tính theo giá cố định 1994 là 93,99% (bằng chỉ số sản lượng), ta gọi là K1.

- Tính theo giá và chỉ số giá tại Thái Bình là 93,98%, gọi là K3. K3 lệch so với K1 là 0,01%. Sai số này chỉ do làm tròn trong các phép tính mà có.

- Tính theo giá và chỉ số giá vùng Đồng bằng sông Hồng là 94,51%, gọi là K2. K2 đã có sai lệch 0,52 % so với K1, đó có thể tạm coi là sai số do áp dụng chỉ số giá vùng.

Sẽ có tình trạng tương tự như vậy khi tính chỉ số phát triển GTSX của nhiều sản phẩm khác. Đó

là điều phải thận trọng khi sử dụng chỉ số giá vùng.

## II. Một số ý kiến về bảo đảm nguồn số liệu

Để bảo đảm chất lượng chỉ số phát triển GTSX và GDP cần thiết phải nâng cao chất lượng nguồn số liệu, bao gồm số lượng sản phẩm, giá và chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất, tỉ lệ chi phí sản xuất từng vụ, từng năm.

### 1. Số lượng sản phẩm nông nghiệp:

- Nhiều năm nay số lượng sản phẩm nông nghiệp được xác định bằng điều tra chọn mẫu. Nhược điểm của điều tra chọn mẫu là sai số lớn, vì thế chỉ nên áp dụng đối với những sản phẩm không thể tổ chức điều tra toàn bộ hoặc có độ biến thiên nhỏ.

- Đối với ngành trồng trọt có thể áp dụng điều tra chọn mẫu năng suất cây hàng năm, năng suất cây lâu năm.

- Đối với chăn nuôi, có 2 thông số quan trọng để xác

định đúng số lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ, đó là *số lượng con được nuôi* và *năng suất nuôi*. Trong đó, *số lượng con được nuôi* lại là hệ quả của *số cơ sở nuôi* và *quy mô nuôi*. Thực tế trong nhiều năm qua, quy mô nuôi của các hộ thay đổi rất nhiều nhưng không cùng chiều mà vừa tăng số hộ không nuôi<sup>(1)</sup>, vừa xuất hiện nhiều trang trại, gia trại, tăng quy mô nuôi của các hộ còn lại. Sự thay đổi hình thức nuôi khiến cho năng suất nuôi tăng lên đáng kể so với trước đây, hình thái sản phẩm cũng đa dạng hơn trước đây, ví dụ: thị trường đã yêu cầu sản phẩm thịt lợn có từ lợn sữa, lợn choai 25-30 kg, lợn thịt loại 50-70kg, không ưa chuộng loại 80-90 kg

<sup>(1)</sup> Thái Bình hiện nay có trên 40% số hộ nông thôn không nuôi lợn

nữa. Rõ ràng các chỉ tiêu thống kê trong chăn nuôi như *Số con xuất chuồng* và *Trọng lượng bình quân 1 con xuất chuồng* không còn ý nghĩa nữa và rất khó xác định trong điều tra thống kê. Với đặc điểm chăn nuôi như vậy thì điều tra chọn mẫu không thể xác định chính xác số lượng con được nuôi và trọng lượng thịt sản xuất. *Số lượng con được nuôi* còn là chỉ tiêu thống kê quốc gia quan trọng và là cơ sở để xác định trọng lượng thịt sản xuất trong kỳ, do đó cần thiết phải được điều tra toàn bộ.

Trước đây nuôi lợn nái là để sản xuất giống nhằm duy trì và phát triển đàn lợn thịt; ngày nay nuôi lợn nái còn để sản xuất lợn sữa thực phẩm, do đó cần thiết phải bổ sung phương pháp tính sản phẩm thịt lợn sữa thực phẩm. Phải điều tra để xác định số con bình quân 1 lợn nái đẻ 1 năm để xác định tổng số lợn sữa sản xuất trong kỳ. Khi đó, số lợn sữa thực phẩm sẽ bằng tổng số lợn sữa sản xuất trừ đi số lợn sữa dùng làm giống trong kỳ.

Số lợn sữa dùng làm giống trong kỳ được xác định như sau:

$$\begin{matrix} \text{Số lợn sữa} \\ \text{dùng làm} \\ \text{giống trong} \\ \text{kỳ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Chênh lệch} \\ \text{số con cuối} \\ \text{kỳ so với} \\ \text{đầu kỳ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Số con giết,} \\ \text{bán trong kỳ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Số con bị} \\ \text{chết vì dịch} \\ \text{bệnh} \end{matrix}$$

Trong đó, Số con giết bán trong kỳ được xác định bằng điều tra chọn mẫu.

Trọng lượng thịt sản xuất sẽ được xác định bằng công thức sau:

$$\begin{matrix} \text{Trọng lượng thịt} \\ \text{sản xuất trong kỳ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Số con nuôi} \\ \text{bình quân} \\ \text{trong kỳ} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Năng suất} \\ \text{nuôi bình} \\ \text{quân trong kỳ} \end{matrix}$$

Trong đó, năng suất nuôi bình quân trong kỳ bằng (=) Năng suất nuôi bình quân 1 tháng/1 con nhân với (x) số tháng trong kỳ.

Năng suất nuôi bình quân 1 tháng/1 con được xác định bằng điều tra chọn mẫu với cỡ mẫu nhỏ cũng vẫn bảo đảm được độ chính xác cao.

### **2. Giá và chỉ số giá**

Sản phẩm nông nghiệp hầu hết do các hộ nông dân sản xuất, tức là chủ yếu bằng thành phần cá thể, do đó muốn tính được chính xác GTSX theo giá hiện hành cần thiết phải có *Đơn giá hiện hành* phù hợp với hình thái và phẩm cấp sản phẩm. Vì vậy công tác điều tra giá không chỉ để phục vụ tính chỉ số giá mà còn để xây dựng bảng giá với mức độ chi tiết cần thiết phục vụ việc tính GTSX theo giá thực tế.

Tương tự như bảng đơn giá, chỉ số giá phục vụ cho việc tính chỉ số phát triển GTSX và GDP phải được hoàn thiện hơn để không làm sai lệch kết quả.

### **3. Chi phí trung gian và giá trị tăng thêm**

Thực tế kết quả sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên, vào kỹ thuật sản xuất của người nông dân, vào kết quả điều hành chọn giống và thời vụ, do đó, tỉ lệ chi phí sản xuất so với giá trị sản phẩm thu được không ổn định theo không gian và thời gian. Để bảo đảm độ chính xác của GDP đòi hỏi phải điều tra được chi phí sản xuất của những sản phẩm chính, sản phẩm chiếm tỉ trọng lớn trong tổng GTSX đối với mỗi vụ sản xuất, mỗi địa phương. ■